

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Vandara Din	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Quế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Đàm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để

đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 31/03/2020, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 110419.001/BCTC.KT5 ngày 11/04/2019 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc Công ty trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày

01/01/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Trên Bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đang trình bày Chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151). Các khoản chi phí này được Công ty phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành do hầu hết các chi phí trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lại trong thời gian 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí từ năm 2018 trở về trước là 22,74 tỷ đồng, đồng thời chi phí được phân bổ trong năm 2019 sẽ giảm đi 5,26 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” (mã số 151) và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,48 tỷ và 22,74 tỷ. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” (mã số 11) đang phản ánh thừa số tiền là 5,26 tỷ đồng.
- Công ty trích lập thiếu dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán vào chi phí từ năm 2018 trở về trước với giá trị ước tính 18,92 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện hoàn nhập vào chi phí trong năm 2019 cho một số khoản nợ phải thu đã trích lập dự phòng các năm trước nhưng đã thu hồi được trong năm nay với giá trị là 1,42 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của các vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,49 tỷ và 18,92 tỷ. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,42 tỷ đồng.
- Trong năm 2017, Công ty chưa thực hiện ghi giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động xuất khẩu clinke với giá trị ước tính là 11,39 tỷ đồng (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu nên thuế GTGT đầu vào tương ứng sẽ không đủ điều kiện được khấu trừ). Sang năm 2019, Công ty đã thực hiện bù trừ thuế GTGT đầu vào này với thuế GTGT đầu ra phải nộp. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng, chỉ tiêu “Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ” (mã số 152) tại ngày 01/01/2019 đang phản thừa, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (mã số 313) tại ngày 31/12/2019 đang phản ánh thiếu số tiền 11,39 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ngoài ra, tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ than Nguyễn Huệ trên chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” số tiền là 9.552.777.535 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty có chủ trương trả lại cho địa phương và xin miễn khoản phí cấp quyền khai thác mỏ than trên. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được liệu Công ty có được miễn khoản phí cấp quyền khai thác này không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 643,7 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 15, 20 và 21) với tổng giá trị là 130,92 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 23,99 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lỗ lũy kế là 260,25 tỷ đồng, tương ứng 69,9% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở

Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh số 13 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực...Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ đồng (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng). Đến thời điểm 31/12/2019, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 29,5 tỷ đồng và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 16).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.345.239.085	400.859.621.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.903.892.644	923.957.033
111	1. Tiền		14.903.892.644	923.957.033
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.771.197.446	250.331.555.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	330.687.494.368	241.073.374.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.382.840.995	5.250.549.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.903.376.654	19.867.310.777
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.202.514.571)	(15.859.678.520)
140	III. Hàng tồn kho	8	67.644.726.289	71.310.390.944
141	1. Hàng tồn kho		67.644.726.289	71.310.390.944
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.025.422.706	78.293.718.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	38.025.422.706	56.977.530.185
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	21.316.188.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.028.517.903.239	1.084.373.525.581
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.132.990.696	15.804.697.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.132.990.696	15.804.697.809
220	II. Tài sản cố định		931.561.440.918	982.445.029.264
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	929.077.582.530	979.612.139.716
222	- Nguyên giá		1.792.933.121.348	1.797.458.629.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(863.855.538.818)	(817.846.489.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.483.858.388	2.832.889.548
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.491.814.660)	(7.142.783.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	41.324.174.021	38.642.289.122
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.239.731.515	37.455.217.440
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.084.442.506	1.187.071.682
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	11.800.900.000	10.800.900.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	9.376.900.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.698.397.604	36.680.609.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.338.612.143	29.008.911.114
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	8.317.847.279	7.629.760.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.495.863.142.324	1.485.233.147.545


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.373.335.220.616	1.436.209.072.962
310	I. Nợ ngắn hạn		1.111.116.992.725	1.091.055.931.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	391.957.292.139	440.243.244.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	122.029.635.707	133.518.537.147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53.177.664.405	46.557.692.291
314	4. Phải trả người lao động		12.241.610.350	8.528.618.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.787.836.533	12.290.684.988
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	769.098.000	781.029.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	87.047.183.118	56.954.231.923
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	427.106.672.473	392.181.892.118
330	II. Nợ dài hạn		262.218.227.891	345.153.141.922
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.533.899.000	3.077.997.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.452.134.459	4.752.134.459
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	253.958.479.442	337.323.010.463
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.273.714.990	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.527.921.708	49.024.074.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	122.527.921.708	49.024.074.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		371.811.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(260.255.437.886)	(333.759.285.011)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(333.759.285.011)	(337.498.020.891)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		73.503.847.125	3.738.735.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.495.863.142.324	1.485.233.147.545


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng





Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.372.358.571.848	1.144.579.686.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	8.598.385.566	8.562.293.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.363.760.186.282	1.136.017.393.144
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.205.667.325.614	1.054.313.940.129
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.092.860.668	81.703.453.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.046.831.061	604.361.092
22	7. Chi phí tài chính	29	56.711.139.430	57.527.455.599
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.367.836.330	53.349.969.176
25	8. Chi phí bán hàng	30	9.312.031.059	32.555.804.405
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	20.689.384.127	22.386.973.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.427.137.113	(30.162.419.123)
31	11. Thu nhập khác	32	14.211.806.301	42.408.654.041
32	12. Chi phí khác	33	13.135.096.289	5.785.009.072
40	13. Lợi nhuận khác		1.076.710.012	36.623.644.969
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.503.847.125	6.461.225.846
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	2.722.489.966
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>73.503.847.125</u>	<u>3.738.735.880</u>


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.503.847.125	6.461.225.846
	2. Điều chỉnh cho các khoản		143.213.505.346	119.997.142.389
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		92.876.788.636	94.067.921.035
03	- Các khoản dự phòng		616.551.041	(176.590.200)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(954.570.654)	1.820.514.387
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		306.899.993	(29.064.672.009)
06	- Chi phí lãi vay		50.367.836.330	53.349.969.176
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		216.717.352.471	126.458.368.235
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.050.926.196)	30.729.967.956
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.193.063.391	30.430.043.146
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.502.177.549)	(7.648.196.411)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.622.406.450	(9.201.057.653)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.210.720.708)	(51.913.553.120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.975.378.066)	(2.140.563.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.793.619.793	116.715.008.673
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(46.377.187.305)	(4.421.126.258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		456.422.728	21.940.562.436
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.875.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.500.000.000	2.869.082.923
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.260.407	586.815.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.328.504.170)	18.100.334.704
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		635.464.627.738	726.437.241.365
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(682.949.807.750)	(862.077.157.976)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.485.180.012)	(135.639.916.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.979.935.611	(824.573.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		923.957.033	1.748.530.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.903.892.644</u>	<u>923.957.033</u>

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 371.811.090.000 đồng, tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, khai thác than; sản xuất xi măng; và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng; khai thác than; kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, tiêu thụ xi măng và clinke vẫn tiếp tục được duy trì ổn định. Do giá xi măng và clinke trong năm có xu hướng tăng lên đáng kể trong điều kiện sản lượng tiêu thụ cơ bản vẫn ổn định dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp của hoạt động này tăng mạnh so với năm trước. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than, hoạt động kinh doanh thương mại than và xi măng cũng đều có sự tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó, Công ty cũng giảm dần tỷ trọng bán xi măng và clinke trực tiếp xuất khẩu nên tiết giảm được chi phí làm hàng xuất khẩu, góp phần giảm mạnh chi phí bán hàng. Mặt khác, Công ty đã dần trả các khoản nợ vay trung hạn, tiết giảm nhiều chi phí lãi vay. Tổng hợp tất cả các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN của Công ty trong năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và năm 2019. Cụ thể: Công ty tiếp tục tìm kiếm đối tác để thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh, chuyển nhượng một số dự án bất động sản như Dự án Đông Yên Thanh giai đoạn 2, Khu dân cư Hà Tu, thành lập công ty con là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (Công ty góp 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang và đang tiến hành các thủ tục để thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty con này. Cùng với đó, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ phát hành riêng lẻ 250 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nhằm cơ cấu lại nguồn vốn và nợ vay.

Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 643,7 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại các Thuyết minh số 15, 20 và 21) với tổng giá trị là 130,92 tỷ đồng, số tiền chậm nộp thuế là 23,99 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lỗ lũy kế là 260,25 tỷ đồng. Những vấn đề này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo

cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục do:

- Công ty đã nhận được cam kết góp thêm vốn từ các cổ đông nhằm cơ cấu lại nguồn vốn. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 20/06/2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 28/11/2019, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và đến ngày 25/02/2020 đã hoàn thành việc tăng 1.540.800 cổ phiếu, tương ứng với số tiền thu về là 15,408 tỷ đồng.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty Cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, phải thu khác và đầu tư trái phiếu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản trái phiếu ngân hàng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí thực tế phát sinh của dự án và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện

tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp

nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	189.728.885	571.444.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.714.163.759	352.512.997
	14.903.892.644	923.957.033

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	16.145.685.616	-	37.711.936.340	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	103.572.081.999	-	2.417.460.760	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	21.323.354.872	-	-	-
- Công ty TNHH HưngKing Việt Nam	26.661.309.187	-	43.539.718.287	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	78.900.170.873	-	69.153.622.462	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	2.640.000.000	-	4.420.315.125	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.221.654.577	-	1.220.917.077	-
- Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	-	-	9.554.364.263	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	4.579.916.668	-	2.621.358.407	-
- Các khoản khách hàng khác	75.643.320.576	(10.890.653.377)	70.433.681.365	(11.547.817.326)
	330.687.494.368	(10.890.653.377)	241.073.374.086	(11.547.817.326)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Hoàng Nam Thắng	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tràng Duệ	-	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH môi trường xanh Gia Phong	-	-	1.371.000.000	-
Công ty TNHH Lâm An HD	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật công trình Tân Khoa	685.003.825	-	-	-
Đối tượng khác	3.197.837.170	-	2.379.549.175	-
	5.382.840.995	-	5.250.549.175	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	6.836.924.319	(2.451.378.695)	7.201.172.630	(2.803.289.950)
Ký cược, ký quỹ	2.336.065.770	-	-	-
Phải thu khác	16.730.386.565	(1.860.482.499)	12.666.138.147	(1.508.571.244)
- Phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽ⁱ⁾	5.021.848.734	-	-	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	425.187.960	-	418.954.565	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đổi Lắp Ghép	1.720.612.814	-	1.720.612.814	-
- Phải thu nhà nước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với 20% quỹ đất Dự án đổi Lắp Ghép	-	-	946.450.000	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	4.015.499.159	(1.860.482.499)	4.015.499.159	(1.508.571.244)
- Các khoản phải thu khác	2.166.420.130	-	2.183.803.841	-
	25.903.376.654	(4.311.861.194)	19.867.310.777	(4.311.861.194)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.132.990.696	-	1.052.710.522	-
Phải thu khác	-	-	14.751.987.287	-
- Đình Đức Hiền ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	7.470.987.287	-
- Cao Quang Duyệt ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	7.281.000.000	-
	1.132.990.696	-	15.804.697.809	-

(i) Bao gồm tiền thuê đất và chi phí khấu hao tài sản tại Khu công nghiệp Cái Lân tính từ thời điểm bàn giao vận hành và một số chi phí khác phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC phải chịu trách nhiệm nộp khoản tiền này.

(ii) Phải thu về trách nhiệm khắc phục than thiếu kho theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017. Mỗi cá nhân này phải khắc phục 9.281.000.000 đồng được thực hiện thông qua hình thức nộp tiền mặt hoặc bằng hàng hoặc cầm giữ công nợ. Ngày 18/01/2019, ông Cao Quang Duyệt thanh toán số tiền là 2.070.000.000 VND, số tiền còn lại của hai cá nhân này Công ty đã thu hồi được thông qua hình thức đối trừ công nợ với Công ty TNHH HungKing Việt Nam.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng	7.690.648.031	3.844.430.266	8.208.029.269	3.953.120.885
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	1.140.139.215	2.680.146.430	1.340.073.215
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	1.164.098.714	2.328.197.429	1.164.098.714
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	1.092.237.050	2.184.474.100	1.092.237.050
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	1.003.053.340	501.526.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	564.524.628	1.129.049.256	564.524.628
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	1.453.638.200	2.907.276.399	1.453.638.200
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	7.996.856.368	3.684.995.173	7.090.067.115	2.778.205.920
Các đối tượng khác	4.742.102.177	3.565.291.713	6.132.438.055	4.955.627.591
	35.092.687.298	19.890.172.727	37.043.549.161	21.183.870.641

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.985.748.319	-	56.418.692.001	-
Công cụ, dụng cụ	117.358.467	-	44.384.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	11.541.619.503	-	14.847.314.801	-
	67.644.726.289	-	71.310.390.944	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾	18.700.480.644	41.545.899.989
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch phát sinh trong năm	9.772.164.527	-
- Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ ⁽²⁾	9.552.777.535	9.552.777.535
- Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong ⁽²⁾	-	5.816.612.889
- Chi phí sửa chữa cải tạo Văn phòng	-	62.239.772
	38.025.422.706	56.977.530.185
b) Dài hạn		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	16.938.227.464	12.835.274.463
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	7.031.114.279	8.126.581.127
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	9.272.312.134	6.830.866.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.096.958.266	1.216.189.390
	34.338.612.143	29.008.911.114

⁽¹⁾ Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất thời gian từ 18 đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

⁽²⁾ Đây là phí cấp quyền khai thác mỏ giai đoạn 1:

- Đối với Mỏ than Nguyễn Huệ: Phí cấp quyền khai thác mỏ đang ghi nhận theo Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND Tỉnh Quảng Ninh tính cho giấy phép khai thác khoáng sản số 3933/GP-UBND ngày 23/10/2007. Tuy nhiên, do tình hình khai thác khó khăn và trữ lượng mỏ kém Công ty chỉ mới thực hiện một phần dự án Đầu tư xây dựng cơ bản, khai thác được 5.729 tấn/991.314 tấn được cấp phép và dùng mỏ từ năm 2012. Ngày 10/04/2018, Công ty đã có công văn số 221/QNC/TNg về việc xin chấm dứt hoạt động khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được miễn khoản phí cấp quyền này. Ngày 22/08/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh có Văn bản số 6085/UBND-CN về việc chấp thuận chủ trương chấm dứt hoạt động khai thác mỏ than này. Đến ngày 03/01/2019, sau khi rà soát lại điều kiện về mặt tài chính và nhu cầu khai thác than, Công ty đã có công văn số 06/QNC-KTVT đề nghị được tiếp tục bảo vệ, quản lý và khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ nhưng đến nay vẫn chưa được UBND Tỉnh Quảng Ninh chấp thuận. Do những vướng mắc trên, chủ trương của Công ty trong thời gian tới là sẽ thực hiện trả lại mỏ, đóng cửa mỏ và làm việc với các ban ngành liên quan để được miễn khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Đến ngày 31/12/2019, tổng số phí phải nộp là 9.552.777.535 VND, Công ty đã tạm nộp số tiền là 7.130.000.000 VND (xem tại thuyết minh 17).
- Đối với mỏ đá Hà Phong: Phí cấp quyền khai thác mỏ đang ghi nhận tại ngày 01/01/2019 cho trữ lượng bổ sung theo Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh (Công ty chưa khai thác). Ngày 31/08/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh ra quyết định thu hồi đất số 3417/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất là mỏ đá Hà Phong. Đến ngày 31/12/2019, tổng số phí phải nộp là 5.816.612.889 VND, Công ty đã tạm nộp số tiền là 317.029.000 VND (xem tại thuyết minh 17). Công ty đã có văn bản số 163/QNC-KTVT ngày 26/02/2019 và văn bản số 598/QNC-KTVT ngày 07/06/2019 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị miễn phí cấp quyền. Công ty nhận được văn bản số 7685/UBND-TM2 ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh trả lời về việc không đồng ý miễn tiền phí cấp quyền tại Mỏ Hà Phong. Căn cứ theo văn bản này, Công ty đã hạch toán khoản phí cấp quyền khai thác đến nay vào chi phí khác trong năm 2019.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	799.983.004.673	979.917.778.124	2.508.431.115	2.283.947.820	12.765.467.881	1.797.458.629.613
- Mua trong năm	-	39.323.687.171	3.778.181.820	154.150.000	-	43.256.018.991
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.336.420.813	-	-	-	-	1.336.420.813
- Thanh lý, nhượng bán	(1.690.355.840)	(46.277.762.963)	(851.696.710)	(298.132.556)	-	(49.117.948.069)
Số dư cuối năm	799.629.069.646	972.963.702.332	5.434.916.225	2.139.965.264	12.765.467.881	1.792.933.121.348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	371.385.262.117	439.406.258.658	2.114.011.044	2.277.583.398	2.663.374.680	817.846.489.897
- Khấu hao trong năm	36.057.707.352	57.468.151.129	73.115.736	20.199.997	652.239.648	94.271.413.862
- Thanh lý, nhượng bán	(1.350.050.494)	(45.762.485.181)	(851.696.710)	(298.132.556)	-	(48.262.364.941)
Số dư cuối năm	406.092.918.975	451.111.924.606	1.335.430.070	1.999.650.839	3.315.614.328	863.855.538.818
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	428.597.742.556	540.511.519.466	394.420.071	6.364.422	10.102.093.201	979.612.139.716
Tại ngày cuối năm	393.536.150.671	521.851.777.726	4.099.486.155	140.314.425	9.449.853.553	929.077.582.530

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 591.247.301.786 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.852.026.545 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Số dư cuối năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	182.104.991	6.960.678.509	7.142.783.500
- Khấu hao trong năm	173.433.324	175.597.836	349.031.160
Số dư cuối năm	355.538.315	7.136.276.345	7.491.814.660
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	858.495.009	1.974.394.539	2.832.889.548
Tại ngày cuối năm	685.061.685	1.798.796.703	2.483.858.388

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam ⁽¹⁾	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh ⁽²⁾	34.655.178.953	34.655.178.953	33.870.664.878	33.870.664.878
	38.239.731.515	38.239.731.515	37.455.217.440	37.455.217.440
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang			2.971.819.183	1.187.071.682
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân ⁽³⁾			735.253.500	735.253.500
- Dự án Đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân ⁽⁴⁾			451.818.182	451.818.182
- Công trình khác			1.784.747.501	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định			112.623.323	-
			3.084.442.506	1.187.071.682

⁽¹⁾ Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phường Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542m².



(2) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 18,5 ha (trong đó: Giai đoạn 1 là 3,93 ha; Giai đoạn 2 là 14,57 ha);
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tình trạng dự án tại thời điểm 31/12/2019: Chủ yếu bao gồm các chi phí khảo sát, tư vấn thiết kế của Giai đoạn 2 và một phần chi phí tương ứng diện tích chưa bán được của Giai đoạn 1.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được thực hiện theo chủ trương đã được duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 12/07/2017 của UBND thành phố Hạ Long về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng bãi đỗ xe phục vụ Khu công nghiệp Cái Lân và Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long với diện tích thực hiện khoảng 50.759,39m²;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này. Công ty chuyển nhượng phần vốn góp này cho

(4) Dự án Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 12/04/2018 về việc phê duyệt đề án đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long với mục tiêu đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và xây dựng mô hình bộ máy quản lý vận hành chung Khu công nghiệp Cái Lân trở thành Khu công nghiệp đạt chuẩn quốc gia, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hiện đại, thân thiện với môi trường.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với diện tích quy hoạch sử dụng đất là 245 ha;
- Tổng mức đầu tư là 369.200.000.000 đồng.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển nhượng lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	9.376.900.000	-	9.376.900.000	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	3.390.000.000	-	3.390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng than Uông Bí	5.986.900.000	-	5.986.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu ⁽²⁾	1.000.000.000	-	-	-
	11.800.900.000	-	10.800.900.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Quản lý khu công nghiệp

⁽¹⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực...Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2019, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 29.500.000.000 VND, hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	16,14%	16,14%	Khai thác đá
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

⁽²⁾ Giá trị 1.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 lần lượt là 8.317.847.279 VND và 7.629.760.090 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH HungKing Việt Nam	54.678.184.922	54.678.184.922	212.728.478.564	212.728.478.564
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	109.121.040.500	109.121.040.500	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	13.212.389.651	13.212.389.651	42.042.204.572	42.042.204.572
Công ty TNHH MTV Triệu Vương	12.365.688.518	12.365.688.518	2.449.751.676	2.449.751.676
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Linh Bảo	-	-	17.539.422.454	17.539.422.454
Công ty Cổ phần Bao Bi Hoàng Thạch	11.735.555.600	11.735.555.600	14.413.380.600	14.413.380.600
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	97.399.118.518	97.399.118.518	17.650.053.522	17.650.053.522
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	4.810.333.441	4.810.333.441	44.580.127.742	44.580.127.742
Công ty Cổ phần Núi Rùa	11.825.725.799	11.825.725.799	8.775.503.234	8.775.503.234
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.369.515.434	2.369.515.434	2.917.479.467	2.917.479.467
Phải trả cho các đối tượng khác	67.073.103.646	67.073.103.646	69.780.206.814	69.780.206.814
	391.957.292.139	391.957.292.139	440.243.244.755	440.243.244.755
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	16.325.005.430	16.325.005.430	17.336.960.633	17.336.960.633
	28.528.121.540	28.528.121.540	29.540.076.743	29.540.076.743

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	14.793.552.241	5.693.552.241
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	-	4.176.370.536
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Phương	-	35.959.901.781
- Công ty Cổ phần Núi Rùa (tiền mua đá phi nguyên liệu) ⁽¹⁾	44.428.825.854	44.427.547.854
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	1.559.687	35.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thương Tùng Bách ⁽²⁾	5.594.284.000	-
- Bà Đỗ Linh Nhâm ⁽³⁾	29.500.000.000	-
- Ông Lưu Văn Đức ⁽⁴⁾	8.095.000.000	-
- Ông Vũ Đức Việt ⁽⁴⁾	2.000.000.000	-
- Công ty CP Vận tải và Sản xuất vật liệu xây dựng Mạnh Đức	2.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	15.616.413.925	8.261.164.735
	122.029.635.707	133.518.537.147

⁽¹⁾ Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ngày 06/10/2017 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Ngày 06/12/2019, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 3122/QĐ-BTNMT.

⁽²⁾ Trong đó bao gồm khoản ứng trước 5.000.000.000 VND để nhận chuyển nhượng lại chi phí đã đầu tư Dự án Khu tự xây cán bộ công nhân viên Nhà máy Xi măng Hà Tu tại phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 25/05/2017 của UBND Tỉnh Quảng Ninh) theo Biên bản thỏa thuận số 25/03/2019/BBTT ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Công ty CP Kỹ Thương Tùng Bách. Theo thỏa thuận này, Công ty đồng ý chuyển nhượng lại giá trị tài sản đã đầu tư vào dự án với giá trị tạm tính 12.000.000.000 VND (đã gồm VAT). Đến ngày 31/12/2019, các bên vẫn đang trong quá trình làm việc với cơ quan có thẩm quyền để Công ty Cổ phần Kỹ thương Tùng Bách tiếp nhận lại dự án này. Còn lại 594.284.000 VND là khoản ứng trước để mua xi măng..

⁽³⁾ Đây là khoản ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 13).

⁽⁴⁾ Đây là các khoản ứng trước tiền mua đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh và Khu đô thị Cẩm Thủy.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	192.671.496	11.637.602.765	195.722.900	-	11.634.551.361
Thuế xuất, nhập khẩu	-	335.996.942	1.758.199.921	2.094.196.863	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.238.053.485	-	1.975.378.066	-	1.262.675.419
Thuế thu nhập cá nhân	-	496.650.855	147.926.694	519.150.053	-	125.427.496
Thuế tài nguyên	-	1.802.924.613	7.584.050.054	5.966.786.555	-	3.420.188.112
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.623.265.881	17.816.876.332	23.282.634.195	-	11.157.508.018
Các loại thuế khác	-	-	20.934.600	3.000.000	-	17.934.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽ⁱ⁾	-	23.868.129.019	17.882.972.557	16.191.722.177	-	25.559.379.399
	-	46.557.692.291	56.848.562.923	50.228.590.809	-	53.177.664.405

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

⁽ⁱ⁾ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp đến ngày 31/12/2019. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại cho Nhà nước, tổng phí cấp quyền phải nộp là 5.816.612.889 VND, đã tạm nộp 317.029.000 VND); phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 2.422.777.535 VND (tổng phí cấp quyền phải nộp là 9.552.777.535 VND, đã tạm nộp 7.130.000.000 VND);
- Tiền chậm nộp thuế phải nộp là 16.068.344.597 VND;
- Phí bảo vệ môi trường phải nộp là 1.568.673.378 VND.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.593.531.678	1.436.416.056
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I ⁽¹⁾	10.194.304.855	10.194.304.855
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	659.964.077
	16.787.836.533	12.290.684.988

⁽¹⁾: Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Tại ngày 31/12/2019, Công ty và nhà thầu thi công chưa nghiệm thu hoàn thành bàn giao các hạng mục này.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	769.098.000	781.029.818
	769.098.000	781.029.818
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	2.533.899.000	3.077.997.000
	2.533.899.000	3.077.997.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	949.278.792	826.565.014
Bảo hiểm xã hội	611.164.287	1.632.494.235
Bảo hiểm thất nghiệp	40.688.388	240.975.254
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	90.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.446.051.651	54.164.197.420
- <i>Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước</i>	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc ⁽¹⁾	21.824.000.000	20.000.000.000
- Bà Phạm Thị Thế ⁽¹⁾	1.079.325.000	2.019.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế ⁽¹⁾	550.000.000	550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường ⁽¹⁾	4.229.110.073	5.353.714.228
- Bà Đào Thị Đằm ⁽¹⁾	10.000.000.000	5.000.000.000
- Ông Đỗ Hoàng Phúc ⁽²⁾	30.000.000.000	-
- Bà Bùi Thị Huệ ⁽²⁾	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	-	4.650.240.737
- Công ty Cổ phần Xi măng than Uông Bí	-	8.932.190.944
- Tiền phí chuyển nhượng và thuế trước bạ	-	919.298.250
- Lãi vay phải trả do quá hạn	1.089.292.686	-
- Phải trả, phải nộp khác	816.998.875	882.103.244
	87.047.183.118	56.954.231.923
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- <i>Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng</i> ⁽³⁾	4.452.134.459	4.752.134.459
	4.452.134.459	4.752.134.459
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	1.079.325.000	2.019.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế	550.000.000	550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường	4.229.110.073	5.353.714.228
- Lãi vay phải trả do quá hạn	1.089.292.686	-
	32.805.052.776	33.780.364.245

⁽¹⁾ Đây là các khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh trong năm từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh.

⁽²⁾ Đây là khoản phải trả phát sinh từ việc bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Núi Rùa và ông Đỗ Hoàng Phúc, bà Bùi Thị Huệ theo biên bản bù trừ.

⁽³⁾ Đây là các chi phí còn phải trả các dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	306.378.683.361	306.378.683.361	634.510.057.084	647.099.520.633	293.789.219.812	293.789.219.812
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.803.208.757	85.803.208.757	83.364.531.021	35.850.287.117	133.317.452.661	133.317.452.661
	392.181.892.118	392.181.892.118	717.874.588.105	682.949.807.750	427.106.672.473	427.106.672.473
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	423.126.219.220	423.126.219.220	-	35.850.287.117	387.275.932.103	387.275.932.103
	423.126.219.220	423.126.219.220	-	35.850.287.117	387.275.932.103	387.275.932.103
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(85.803.208.757)	(85.803.208.757)	(83.364.531.021)	(35.850.287.117)	(133.317.452.661)	(133.317.452.661)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	337.323.010.463	337.323.010.463			253.958.479.442	253.958.479.442

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán:

Tên ngân hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	33.947.964.290	675.077.952	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	12.328.532.448	222.270.290	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.300.000.000	191.944.444	-	-
	69.576.496.738	1.089.292.686	-	-

Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán tại các ngân hàng nêu trên là khoản nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 nhưng Công ty chưa thanh toán được đến hết ngày 31/12/2019.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ	Bổ sung vốn lưu động	139.990.488.671	126.476.218.979
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	44.988.234.915	54.931.391.767
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	107.181.312.226	109.972.405.644
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	-	14.998.666.971
- Vay cá nhân	VND	Không lãi suất	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	1.629.184.000	-
					293.789.219.812	306.378.683.361

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	57.484.364.652	60.467.403.341
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	10.000.000.000	13.306.571.229
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	319.791.567.451	349.352.244.650
						387.275.932.103	423.126.219.220
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(133.317.452.661)	(85.803.208.757)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						253.958.479.442	337.323.010.463

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2019 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2019.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(337.498.020.891)	45.285.338.703
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.738.735.880	3.738.735.880
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(333.759.285.011)	49.024.074.583
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(333.759.285.011)	49.024.074.583
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	73.503.847.125	73.503.847.125
Số dư cuối năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(260.255.437.886)	122.527.921.708

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 20/05/2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty với các nội dung cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 25.000.000 Cổ phần, tương đương 250 tỷ đồng (theo mệnh giá mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Giá phát hành dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2019 hoặc/và Quý 1/2020;
- Mục đích phát hành: Tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về lãi vay từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn lưu động;
- Thông qua danh sách nhà đầu tư được mua cổ phần gồm 2 cá nhân và 2 tổ chức.

Ngày 28/11/2019 Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tuy nhiên, do việc đàm phán với đối tác đăng ký mua cổ phần phát hành kéo dài nên đến 31/12/2019 Công ty chưa hoàn thành đợt phát hành này (Chi tiết Thuyết minh số 38).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	29.000.000.000	7,80%	29.000.000.000	7,80%
Công ty TNHH CemTech Việt Nam	30.000.000.000	8,07%	30.000.000.000	8,07%
Công ty TNHH HungKing Việt Nam	75.100.770.000	20,20%	75.100.770.000	20,20%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	24,90%	92.569.980.000	24,90%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Phúc	30.000.000.000	8,07%	30.000.000.000	8,07%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,50%	13.003.260.000	3,50%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,65%	17.296.470.000	4,65%
Các cổ đông khác	84.160.610.000	22,64%	84.160.610.000	22,64%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,18%	680.000.000	0,18%
Cộng	371.811.090.000	100%	371.811.090.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	371.811.090.000	371.811.090.000
- Vốn góp đầu năm	371.811.090.000	371.811.090.000
- Vốn góp cuối năm	371.811.090.000	371.811.090.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.181.109	37.181.109
- Cổ phiếu phổ thông	37.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.800	68.800
- Cổ phiếu phổ thông	68.800	68.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.112.309	37.112.309
- Cổ phiếu phổ thông	37.112.309	37.112.309

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m² theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	769.098.000	781.029.818
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.533.899.000	2.176.392.000
- Trên 5 năm	-	901.605.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo ⁽ⁱ⁾
3	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

⁽ⁱ⁾ Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	-	619,91
EUR	89,00	100,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	339.985.756.347	238.375.280.768
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	796.082.688.748	736.205.720.572
Doanh thu từ giao khoán khai thác than	174.182.411.181	102.234.716.008
Doanh thu dịch vụ và cho thuê tài sản	62.107.715.572	50.532.261.503
Doanh thu chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Cầu Sến	-	17.231.707.793
	1.372.358.571.848	1.144.579.686.644

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại của hoạt động kinh doanh xi măng và clinke.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	332.911.268.119	216.469.029.156
Giá vốn bán xi măng, clinke	708.828.223.875	721.497.638.440
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	158.678.713.634	95.195.917.641
Giá vốn dịch vụ và cho thuê tài sản	5.249.119.986	18.599.995.157
Giá vốn chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Cầu Sến	-	2.551.359.735
	1.205.667.325.614	1.054.313.940.129

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.300.407	30.455.603
Lãi bán các khoản đầu tư	-	557.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.960.000	-
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	-	16.905.489
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	954.570.654	-
	1.046.831.061	604.361.092

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.367.836.330	53.349.969.176
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.343.303.100	1.885.845.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	-	471.126.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.820.514.387
	56.711.139.430	57.527.455.599

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.080.160.000	2.860.029.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.231.871.059	29.695.775.405
	9.312.031.059	32.555.804.405

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.233.230	683.011.513
Chi phí nhân công	15.800.203.303	16.071.408.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.339.217	441.209.980
Thuế, phí và lệ phí	261.736.437	104.616.336
Hoàn nhập dự phòng	(657.163.949)	(176.590.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.684.431.358	2.029.018.841
Chi phí khác bằng tiền	2.544.604.531	3.234.298.380
	20.689.384.127	22.386.973.226

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nhập than, vật tư kiểm kê thừa	12.897.559.009	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	28.477.216.406
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	402.811.840
Hoàn nhập các khoản chi đền bù, chi phí khác đã trích trước Khu công nghiệp Cái Lân	-	12.454.740.780
Các khoản khác	1.314.247.292	1.073.885.015
	14.211.806.301	42.408.654.041

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong ⁽ⁱ⁾	5.816.612.889	-
Lỗ thanh lý TSCĐ	399.160.400	-
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm, phạt hành chính	6.005.115.393	3.576.430.244
Xử lý giảm nợ	217.403.907	1.088.454.245
Các khoản khác	696.803.700	1.120.124.583
	13.135.096.289	5.785.009.072

⁽ⁱ⁾: Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 9.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	73.503.847.125	(7.151.223.986)
Các khoản điều chỉnh tăng	13.238.599.307	33.968.544.386
- Các khoản tiền phạt	6.005.115.393	3.576.430.244
- Chi phí lãi vay không được trừ	7.233.483.914	30.392.114.142
Thu nhập chịu thuế TNDN	86.685.486.432	26.817.320.400
Chuyển lỗ năm 2017	(86.685.486.432)	(26.817.320.400)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.494.417.169	2.656.126.999
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.494.417.169)	(1.161.709.830)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	1.494.417.169
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	13.612.449.832
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	13.612.449.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	-	2.722.489.966
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.743.636.316	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(480.960.897)	(978.853.650)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	1.262.675.419	1.743.636.316
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.262.675.419	3.238.053.485

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.779.666.462	414.732.885.265
Chi phí nhân công	63.694.475.699	52.874.245.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.876.788.636	94.067.921.035
Thuế, phí và lệ phí	261.736.437	104.616.336
Hoàn nhập dự phòng	(657.163.949)	(176.590.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.446.686.396	176.986.800.288
Chi phí khác bằng tiền	14.121.754.082	45.559.461.671
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	735.523.943.763	784.149.339.702

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.903.892.644	-	923.957.033	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.723.861.718	(15.202.514.571)	276.745.382.672	(15.859.678.520)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	-
	373.627.754.362	(15.202.514.571)	277.669.339.705	(15.859.678.520)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			681.065.151.915	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác			483.456.609.716	501.949.611.137
Chi phí phải trả			16.787.836.533	12.290.684.988
			1.181.309.598.164	1.243.745.198.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.903.892.644	-	-	14.903.892.644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	341.388.356.451	1.132.990.696	-	342.521.347.147
Các khoản cho vay	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	356.292.249.095	1.132.990.696	1.000.000.000	358.425.239.791
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	923.957.033	-	-	923.957.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.081.006.343	15.804.697.809	-	260.885.704.152
Cộng	246.004.963.376	15.804.697.809	-	261.809.661.185

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	427.106.672.473	253.958.479.442	-	681.065.151.915
Phải trả người bán, phải trả khác	477.915.182.571	4.452.134.459	-	482.367.317.030
Chi phí phải trả	17.877.129.219	-	-	17.877.129.219
	922.898.984.263	258.410.613.901	-	1.181.309.598.164
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	392.181.892.118	326.265.796.822	11.057.213.641	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác	497.197.476.678	4.752.134.459	-	501.949.611.137
Chi phí phải trả	12.290.684.988	-	-	12.290.684.988
	901.670.053.784	331.017.931.281	11.057.213.641	1.243.745.198.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	635.464.627.738	724.616.726.978

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	682.949.807.750	862.077.157.976

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 28/02/2020, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCĐ ngày 20/05/2019 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, Công ty đã phát hành thành công 1.540.800 cổ phiếu trên tổng số 25.000.000 cổ phiếu đã đăng ký và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, tương ứng với số tiền thu được là 15.408.000.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 03/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được để trả nợ gốc và lãi khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê tài sản, văn phòng	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.127.470.059.529	174.182.411.181	62.107.715.572	1.363.760.186.282
Giá vốn	1.041.739.491.994	158.678.713.634	5.249.119.986	1.205.667.325.614
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	85.730.567.535	15.503.697.547	56.858.595.586	158.092.860.668
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	46.489.810.628
Tài sản bộ phận	1.226.893.465.203	189.542.294.472	67.584.544.467	1.484.020.304.142
Tài sản không phân bổ	-	-	-	11.842.838.182
Tổng tài sản	1.226.893.465.203	189.542.294.472	67.584.544.467	1.495.863.142.324
Nợ phải trả của các bộ phận	1.135.386.088.050	175.405.355.350	62.543.777.216	1.373.335.220.616
Tổng nợ phải trả	1.135.386.088.050	175.405.355.350	62.543.777.216	1.373.335.220.616

Theo khu vực địa lý


Hầu hết các hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 4409/QĐ-CT ngày 05/06/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra cho kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2016, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.316.188.284	30.002.162.592
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46.557.692.291	42.886.498.234
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(333.759.285.011)	(321.402.116.646)


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2020





CORPORATION

Số: 409 / CV - QNC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,

TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2020

“V/v giải trình chênh lệch KQKD
sau kiểm toán so với tự lập ”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ
quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 310320.007/BCTC.KT5 và Số:
310320.008/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty
chúng tôi được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020, gồm có Báo cáo tài chính Riêng
và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh sau kiểm toán 2019 so với BCTC Công ty lập có sự chênh
lệch ở chỉ tiêu LN trước và sau thuế TNDN:

- BCTC Riêng: LNST Công ty lập lãi lũy kế 79,684,740,320 đồng, sau kiểm
toán lãi lũy kế 73.503.847.125 đồng. Chênh lệch 6.180.893.195 đồng.

- BCTC Hợp nhất: LNST Công ty lập lãi lũy kế 79,739,100,060 đồng, sau
kiểm toán lãi lũy kế 73.542.322.062 đồng. Chênh lệch 6.196.777.998 đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận chênh lệch sau kiểm toán là:

- Kiểm toán điều chỉnh hạch toán tăng chi phí Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá
Hà Phong vào chi phí trong kỳ. Do vậy làm giảm chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân
phối trong kỳ. Số tiền như trên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Tô Ngọc Hoàng



CORPORATION

Số: ~~4.10.~~ / CV - QNC

“V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước ”

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0323.668.355 / Fax: 0323.668354

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh;
Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng. Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 310320.007/BCTC.KT5 và Số: 310320.008/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất, với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng năm 2019 trên Bảng kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm 2018 có sự chênh lệch trên 5 % . Cụ thể:

1) BCTC Riêng:

- Theo kết quả kiểm toán năm 2019 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 73.503.847.125 đồng; theo kết quả kiểm toán năm 2018 lãi 3.738.735.880 đồng

2) BCTC Hợp nhất:

- Theo kết quả kiểm toán năm 2019 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 73.542.322.062 đồng; Theo kết quả kiểm toán năm 2018 lãi 611.698.667 đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán năm 2019 cao hơn năm trước:

+ Sản lượng sản xuất và tiêu thụ năm 2019 công ty đã tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, Công ty đã tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất xi măng và clinker nhưng vẫn đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm; Hoạt động khai thác than giao thầu sản lượng và giá trị tăng cao so với cùng kỳ.

+ Giá bán các loại sản phẩm chính như xi măng và clinker tăng và được duy trì ổn định; Các hoạt động kinh doanh khác vẫn đảm bảo và đóng góp cho hoạt động chung của Công ty; Công ty khai thác triệt để các lợi thế và kinh nghiệm trong việc quản lý vận hành xuất khẩu xi măng, clinker. Cung cấp các dịch vụ giám sát và đóng hàng xuất khẩu.

+ Công ty đã sắp xếp và bố trí sản xuất hợp lý, phát huy những mảng thế mạnh, cắt bỏ và thoái vốn các hoạt động không hiệu quả, không ngừng sáng tạo và đưa ra các giải pháp trong quản lý vận hành sản xuất, công nghệ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng



CORPORATION

Số: *A.A.A.* / CV-QNC

“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ BCTC
kiểm toán năm 2019 ”

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Khu. Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0203. 668 355 / Fax: 0203. 668354

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng
Ninh

Điện thoại: 0203 3 668 359 - Fax: 0203 3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan
lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 310320.007/BCTC.KT5 và Số:
31032020.008/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty
chúng tôi được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và
Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Tại Báo cáo kiểm toán số 110419.001/BCTC.KT5 ngày 11/04/2019 về Báo
cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kiểm toán viên đã
đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc
phục trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II
đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố
định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối
năm 2017 dẫn đến việc Công ty trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ
đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày
31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223)
đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến
cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Trên Bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đang trình bày Chi phí sửa chữa
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn (mã số
151). Các khoản chi phí này được Công ty phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36
tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành do hầu hết các
chi phí trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm. Nếu Công ty
thực hiện phân bổ lại trong thời gian 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi
phí từ năm 2018 trở về trước là 22,74 tỷ đồng, đồng thời chi phí được phân bổ



trong năm 2019 sẽ giảm đi 5,26 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,48 tỷ và 22,74 tỷ. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thừa số tiền là 5,26 tỷ đồng.

- Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán vào chi phí từ năm 2018 trở về trước với giá trị ước tính 18,92 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện hoàn nhập vào chi phí trong năm 2019 cho một số khoản nợ phải thu đã trích lập dự phòng các năm trước nhưng đã thu hồi được trong năm nay với giá trị là 1,42 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của các vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền lần lượt là 17,49 tỷ và 18,92 tỷ. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,42 tỷ đồng.

- Trong năm 2017, Công ty chưa thực hiện ghi giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động xuất khẩu clinke với giá trị ước tính là 11,39 tỷ đồng (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu nên thuế GTGT đầu vào tương ứng sẽ không đủ điều kiện được khấu trừ). Sang năm 2019, Công ty đã thực hiện bù trừ thuế GTGT đầu vào này với thuế GTGT đầu ra phải nộp. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng, chỉ tiêu "Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ" (mã số 152) tại ngày 01/01/2019 đang phản thừa, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) tại ngày 31/12/2019 đang phản ánh thiếu số tiền 11,39 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Như báo cáo giải trình kiểm toán năm 2017 Công ty đã giải trình, Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã nhập tài sản đầy đủ theo quy định từ năm 2017 và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

- Về nội dung Chi phí chờ phân bổ Công ty: hiện Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sửa chữa lớn từ 18 đến 36 tháng. Theo quy định hiện nay việc phân bổ như vậy vẫn nằm trong khung quy định. Hiện Công ty đã rà soát và điều chỉnh thời hạn phân bổ cho phù hợp với Dây truyền sản xuất.

- Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đã trích lập dự phòng, việc kiểm toán cho ý kiến là trích thiếu. Công ty cho rằng việc trích lập của Công ty đã phù hợp vì Công ty đã rà soát và đánh giá tất cả các khoản công nợ này. Về cơ bản sẽ thu hồi được trên 60% nên trích lập trên cơ sở là khả năng thu hồi được.

- Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, hiện Công ty đang trong kỳ thanh tra thuế và chưa có kết luận thanh tra nên Công ty chưa điều chỉnh khoản thuế đầu vào chờ kết luận thanh tra sẽ điều chỉnh theo đúng quy định.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng

